

UNIT 9: WHAT DID YOU SEE AT THE ZOO?

I. VOCABULARY

English	Pronunciation	Vietnamese
1.	/ 'æniməl /	động vật
2.	/ 'mʌŋki/	con khi
3.	/ 'ɛlifənt /	con voi
4.	/ 'taɪgə (r)/	con hổ
5.	/ 'paɪθən /	con trăn
6.	/ 'krɒkədail /	con cá sấu
7.	/ 'pi:kɒk /	con công
8.	/gə'rilə /	con khi đột
9.	/ 'laɪən /	sư tử
10.	/ 'pændə /	gấu trúc
11.	/ rɔ: 'laʊdli /	gầm to (âm thanh)
12.	/ 'bjʊ:təfəli /	di chuyển thật đẹp
13.	/ muv 'kwaɪətli/	di chuyển lặng lẽ
14.	/ i:t 'sləʊli /	ăn một cách chậm rãi
15.	/dʒʌmp ʌp ənd daʊn/	nhảy lên nhảy xuống
16.	/fɑ:st /	nhanh
17.	/ 'nɔɪzi/	ồn ào
18.	/kju:t /	dễ thương
19.	/spreɪ/	phun (nước, ...)
20.	/si:/	xem, nhìn thấy
21.	/zu:/	vườn thú
22.	/pɑ:k /	công viên
23.	/ 'sɜ:kəs /	rạp xiếc
24.		

II. GRAMMAR

	Cậu đã thấy con vật gì ở sở thú?
	Tớ đã thấy con công
	Cậu đã thấy con vật gì ở sở thú?
	Tớ đã thấy con trăn.
	Tom đã thấy con vật gì ở sở thú?
	Anh ấy đã thấy cá sấu.
	Mai đã thấy con vật gì ở sở thú?
	Cô ấy đã thấy con hổ.

	Mấy con khi đã làm gì ở buổi xiếc thú?
	Chúng đi xe đạp.
	Mấy con công đã làm gì khi cậu ở đó?
	Chúng đã di chuyển rất đẹp.
	Mấy con hổ đã làm gì khi cậu ở đó?
	Chúng đã gầm rất to.